

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.930	25.930	26.240	26.240	VNĐ
	AUD	16.680	16.780	17.210	17.210	VNĐ
	CAD	18.750	18.870	19.350	19.350	VNĐ
	CHF		31.510		32.350	VNĐ
	EUR	29.350	29.480	30.230	30.230	VNĐ
	GBP	34.810	34.970	35.870	35.870	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	177,20	180,70	184,30	185,30	VNĐ
	NZD		15.570		16.100	VNĐ
	SGD	19.890	20.070	20.590	20.590	VNĐ
	THB	720	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 05/06/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 05/06/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.